

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
1106		Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
	1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	RVC40 hoặc CC
	1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14	RVC40 hoặc CC
	1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	RVC40 hoặc CC
1108		Tinh bột; inulin	
		- Tinh bột	
	1108.11	- - Tinh bột mì	CC ngoại trừ từ Chương 7 và Chương 10
	1108.14	- - Tinh bột sắn	RVC40 hoặc CC
	1108.19	- - Tinh bột khác	RVC40 hoặc CC
	1108.20	- Inulin	RVC40 hoặc CC
1109	1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	RVC40 hoặc CC
<b>CHƯƠNG 12</b>		<b>HẠT DẦU VÀ QUẢ CÓ DẦU; CÁC LOẠI HẠT, HẠT GIỐNG VÀ QUẢ KHÁC; CÂY CÔNG NGHIỆP HOẶC CÂY ĐƯỢC LIỆU; RƠM, RẠ VÀ CỎ KHÔ</b>	
1201		Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
	1201.10	- Hạt giống	WO
	1201.90	- Loại khác	WO
1202		Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
	1202.30	- Hạt giống	WO
	1202.41	- - Loại khác: Lạc chưa bóc vỏ	WO
	1202.42	- - Loại khác: Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
1203	1203.00	Cùi (cơm) dừa khô	WO
1204	1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
1205		Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh	
	1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	WO
	1205.90	- Loại khác	WO
1206	1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
1207		Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ	WO
	1207.21	- - Hạt bông: Hạt giống	WO
	1207.29	- - Hạt bông: Loại khác	WO
	1207.30	- Hạt thầu dầu	WO
	1207.40	- Hạt vừng	WO
	1207.50	- Hạt mù tạt	WO
	1207.60	- Hạt rum ( <i>Carthamus tinctorius</i> )	WO
	1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	WO
	1207.91	- - Loại khác: Hạt thuốc phiện	WO
	1207.99	- - Loại khác: Loại khác	WO
1208		Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	
	1208.10	- Từ đậu tương	WO
	1208.90	- Loại khác	WO
1209		Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	
	1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	WO
	1209.21	- - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	WO
	1209.22	- - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: Hạt cỏ ba lá ( <i>Trifolium spp.</i> )	WO
	1209.23	- - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: Hạt cỏ đuôi trâu	WO
	1209.24	- - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời ( <i>Poa pratensis L.</i> )	WO
	1209.25	- - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: Hạt cỏ mạch đen ( <i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i> )	WO
	1209.29	- - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: Loại khác	WO
	1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	WO
	1209.91	- - Loại khác: Hạt rau	WO
	1209.99	- - Loại khác: Loại khác	WO
1210		Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	
	1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	WO
	1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	WO



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
1211		Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
	1211.20	- Rễ cây nhân sâm	WO
	1211.30	- Lá coca	WO
	1211.40	- Thân cây anh túc	WO
	1211.50	- Cây ma hoàng	WO
	1211.90	- Loại khác	WO
1212		Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i> ) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	1212.21	- - Rong biển và các loại tảo khác: Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
	1212.29	- - Rong biển và các loại tảo khác: Loại khác	WO
	1212.91	- - Loại khác: Củ cải đường	WO
	1212.92	- - Loại khác: Quả minh quyết (carob)	WO
	1212.93	- - Loại khác: Mía đường	WO
	1212.94	- - Loại khác: Rễ rau diếp xoăn	WO
	1212.99	- - Loại khác: Loại khác	CC
1213	1213.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	WO
1214		Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	
	1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	WO
	1214.90	- Loại khác	WO
CHƯƠNG 15		<b>CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHÉ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT</b>	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
1507		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
	1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CC, ngoại trừ từ Chương 12
	1507.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 12
15.08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
	1508.10	- Dầu thô	CC, ngoại trừ từ Chương 12
	1508.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ Chương 12
1511		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
	1511.10	- Dầu thô	WO
	1511.90	- Loại khác	WO
1512		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
	1512.11	- - Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng: Dầu thô	CC ngoại trừ từ Chương 12
	1512.19	- - Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng: Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 12
	1512.21	- - Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng: Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	RVC40 hoặc CC
	1512.29	- - Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng: Loại khác	RVC40 hoặc CC
1513		Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
	1513.11	- - Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa: Dầu thô	RVC40 hoặc CC
	1513.19	- - Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa: Loại khác	RVC40 hoặc CC
	1513.21	- - Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng: Dầu thô	RVC40 hoặc CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	1513.29	- - Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng: Loại khác	RVC40 hoặc CC
1514		Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
	1514.11	- - Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng: Dầu thô	CC ngoại trừ từ Chương 12
	1514.19	- - Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng: Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 12
	1514.91	- - Loại khác: Dầu thô	CC ngoại trừ từ Chương 12
	1514.99	- - Loại khác: Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 12
1515		Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
	1515.11	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh: Dầu thô	RVC40 hoặc CC
	1515.19	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh: Loại khác	RVC40 hoặc CC
	1515.21	- - Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô: Dầu thô	CC ngoại trừ từ Chương 10 và 11
	1515.29	- - Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô: Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 10 và 11
	1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu	RVC40 hoặc CC
	1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng	RVC40 hoặc CC
	1515.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
1516		Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	
	1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng	CC
	1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
1517		Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	
	1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	RVC40 hoặc CTH
	1517.90	- Loại khác	Sản xuất từ chất béo hoặc dầu có xuất xứ thuần túy từ một trong các Nước thành viên
1518	1518.00	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CTH
<b>CHƯƠNG 16</b>		<b>CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ HAY ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC</b>	
1601	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	RVC40 hoặc CC
1604		Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
	1604.11	- - Từ cá hồi	RVC40 hoặc CC
	1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh	RVC40 hoặc CC
	1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm	RVC40 hoặc CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vây và cá ngừ ba chấm	RVC40 hoặc CC
	1604.15	- - Từ cá nục hoa	RVC40 hoặc CC
	1604.16	- - Từ cá cơm (cá trổng)	RVC40 hoặc CC
	1604.17	- - Cá chình	RVC40 hoặc CC
	1604.18	- - Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Vây cá mập	RVC40 hoặc CC
	1604.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	RVC40 hoặc CC
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	
	1604.31	- - Trứng cá tầm muối	RVC40 hoặc CC
	1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	RVC40 hoặc CC
16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
	1605.10	- Cua, ghẹ	RVC40 hoặc CC
		- Tôm shrimps và tôm prawn	
	1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	RVC40 hoặc CC
	1605.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	1605.30	- Tôm hùm	RVC40 hoặc CC
	1605.40	- Động vật giáp xác khác	RVC40 hoặc CC
		- Động vật thân mềm	
	1605.51	- - Hàu	RVC40 hoặc CC
	1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	RVC40 hoặc CC
	1605.53	- - Vẹm (Mussels)	RVC40 hoặc CC
	1605.54	- - Mực nang và mực ống	RVC40 hoặc CC
	1605.55	- - Bạch tuộc	RVC40 hoặc

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CC
	1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	RVC40 hoặc CC
	1605.57	- - Bào ngư	RVC40 hoặc CC
	1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	RVC40 hoặc CC
	1605.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
	1605.61	- - Hải sâm	RVC40 hoặc CC
	1605.62	- - Cầu gai	RVC40 hoặc CC
	1605.63	- - Sứa	RVC40 hoặc CC
	1605.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
<b>CHƯƠNG 17</b>		<b>ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG</b>	
1701		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn	
	1701.12	- - Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu: Đường củ cải	WO
	1701.13	- - Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu: Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	WO
	1701.14	- - Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu: Các loại đường mía khác	WO
	1701.91	- - Loại khác: Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	WO
	1701.99	- - Loại khác: Loại khác	WO
1703		Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
	1703.10	- Mật mía	CC
	1703.90	- Loại khác	CC
1704		Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	
	1704.10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	RVC40 hoặc CTH
	1704.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
<b>CHƯƠNG 18</b>		<b>CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CA CAO</b>	
1801	1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	WO
1802	1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	WO
1805	1805.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC40 hoặc CTH
1806		Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	
	1806.10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 1805
	1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg	RVC40 hoặc CTH
		- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh	
	1806.31	- - Có nhân	RVC40 hoặc CTH
	1806.32	- - Không có nhân	RVC40 hoặc CTH
	1806.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
<b>CHƯƠNG 19</b>		<b>CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH</b>	
1901		Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	1901.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
1902		Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác	
	1902.11	- - Có chứa trứng	RVC40 hoặc CC
	1902.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác	RVC40 hoặc CC
	1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác	RVC40 hoặc CC
	1902.40	- Couscous	RVC40 hoặc CC
1903	1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	RVC40 hoặc CC
1904		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc	RVC40 hoặc CC
	1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ	RVC40 hoặc CC
	1904.30	- Lúa mì bulgur	RVC40 hoặc CC
	1904.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
1905		Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	
	1905.10	- Bánh mì giòn	RVC40 hoặc CTH
	1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	RVC40 hoặc CTH
		- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers	



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	1905.31	- - Bánh quy ngọt	RVC40 hoặc CTH
	1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers	RVC40 hoặc CTH
	1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	RVC40 hoặc CTH
	1905.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
<b>CHƯƠNG 20</b>		<b>CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH (NUTS) HOẶC CÁC PHẦN KHÁC CỦA CÂY</b>	
2001		Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic	
	2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC40 hoặc CC
	2001.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
2002		Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	
	2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	RVC40 hoặc CC
	2002.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
2005		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
	2005.10	- Rau đông nhất	RVC40 hoặc CC
	2005.20	- Khoai tây	RVC40 hoặc CC
	2005.40	- Đậu Hà lan (Pisum sativum)	RVC40 hoặc CC
		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	
	2005.51	- - Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
	2005.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	2005.60	- Măng tây	RVC40 hoặc CC
	2005.70	- Ô liu	RVC40 hoặc CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	2005.80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	RVC40 hoặc CC
		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau	
	2005.91	- - Măng tre	RVC40 hoặc CC
	2005.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2006	2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	RVC40 hoặc CC
2007		Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác	
	2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	RVC40 hoặc CC
		- Loại khác	
	2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	RVC40 hoặc CC
	2007.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2008		Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau	
	2008.11	- - Lạc	RVC40 hoặc CC
	2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp	RVC40 hoặc CC
	2008.20	- Dứa	RVC40 hoặc CC
	2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt	RVC40 hoặc CC
	2008.40	- Quả lê	RVC40 hoặc CC
	2008.50	- Mơ	RVC40 hoặc CC
	2008.60	- Anh đào (Cherries)	RVC40 hoặc CC
	2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào	RVC40 hoặc



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CC
	2008.80	- Dâu tây	RVC40 hoặc CC
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19	
	2008.91	- - Lõi cây cọ	RVC40 hoặc CC
	2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	RVC40 hoặc CC
	2008.97	- - Dạng hỗn hợp	RVC40 hoặc CC
	2008.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009		Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
		- Nước cam ép	
	2009.11	- - Đông lạnh	RVC40 hoặc CC
	2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
	2009.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
		- Nước bưởi ép	
	2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
	2009.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chỉ cam quýt khác	
	2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
	2009.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
		- Nước dứa ép	
	2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
	2009.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	2009.50	- Nước cà chua ép	RVC40 hoặc CC
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho)	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	RVC40 hoặc CC
	2009.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
		- Nước táo ép	
	2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
	2009.79	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác	
	2009.81	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea)	RVC40 hoặc CC
	2009.89	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	2009.90	- Nước ép hỗn hợp	RVC40 hoặc CC
<b>CHƯƠNG 21</b>		<b>CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC</b>	
2101		Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	
	2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay	RVC40 hoặc CC
	2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	RVC40 hoặc CC
2103		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	
	2103.10	- Nước xốt đậu tương	RVC40 hoặc CTSH
	2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	RVC40 hoặc CTSH
	2103.30	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	RVC40 hoặc CTSH
	2103.90	- Loại khác	RVC40 hoặc



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CTSH
2104		Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất	
	2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt	RVC40 hoặc CC
	2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất	RVC40 hoặc CC
2105	2105.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	CC
2106		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	2106.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
<b>CHƯƠNG 22</b>		<b>ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM</b>	
2201		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	
	2201.10	- Nước khoáng và nước có ga	CC
	2201.90	- Loại khác	CC
2202		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
	2202.91	- - Loại khác: Bia không cồn	RVC40 hoặc CC
	2202.99	- - Loại khác: Loại khác	RVC40 hoặc CC
2203	2203.00	Bia sản xuất từ malt	RVC40 hoặc CC
2207		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	
	2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	RVC40 hoặc CTH
2208		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	
	2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	2208.30	- Rượu whisky	RVC40 hoặc CTH
	2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	RVC40 hoặc CTH
	2208.50	- Rượu gin và rượu Geneva	RVC40 hoặc CTH
	2208.60	- Rượu vodka	RVC40 hoặc CTH
	2208.70	- Rượu mùi	RVC40 hoặc CTH
	2208.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 2207
<b>CHƯƠNG 23</b>		<b>PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN</b>	
2306		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
	2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	RVC40 hoặc CC
2307	2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu	RVC40 hoặc CC
2308	2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	RVC40 hoặc CC
2309		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
	2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CTH
	2309.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
<b>CHƯƠNG 24</b>		<b>THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN</b>	
2402		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điều, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	
	2402.10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	RVC40 hoặc CTH
	2402.20	- Thuốc lá điều có chứa lá thuốc lá	RVC40 hoặc CTH
	2402.90	- Loại khác	RVC40 hoặc



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CTH
<b>CHƯƠNG 27</b>		<p><b>NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CHUNG CẮT TỪ CHÚNG; CÁC CHẤT CHỨA BI-TUM; CÁC LOẠI SÁP KHOÁNG CHẤT</b></p> <p><b><u>CHÚ GIẢI CHƯƠNG:</u></b></p> <p>Để áp dụng Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc Chương này không được coi là có xuất xứ nếu quá trình sản xuất ra hàng hóa chỉ trải qua một hoặc nhiều công đoạn hoặc hoạt động sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Trộn đơn giản, từ các hàng hóa cùng loại hoặc khác nhau. Đối với hàng hóa thu được bằng cách trộn đơn giản, các thành phần đầu vào vẫn giữ nguyên xuất xứ như trước khi trộn;</li> <li>2. Hòa tan trong nước hoặc dung môi khác;</li> <li>3. Loại bỏ dung môi hòa tan, kể cả nước; hoặc</li> <li>4. Bổ sung nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh.</li> </ol> <p>Trộn đơn giản được mô tả là hoạt động không cần các kỹ năng đặc biệt, máy móc, hoặc thiết bị được sản xuất hoặc lắp đặt đặc biệt để thực hiện hoạt động đó. Tuy nhiên, trộn đơn giản không bao gồm phản ứng hóa học.</p>	
2701		Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	
		Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	
	2701.11	- - Anthracite	CC
	2701.12	- - Than bi-tum	CC
	2701.19	- - Than đá loại khác	CC
2707		Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	
	2707.10	- Benzen	RVC40 hoặc CTH
	2707.20	- Toluen	RVC40 hoặc CTH
	2707.30	- Xylen	RVC40 hoặc

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CTH
	2707.40	- Naphthalen	RVC40 hoặc CTH
	2707.50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250 độ C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	RVC40 hoặc CTH
	2707.91	- - Loại khác: Dầu creosote	RVC40 hoặc CTH
	2707.99	- - Loại khác: Loại khác	RVC40 hoặc CTH
2708		Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	
	2708.10	- Nhựa chung (hắc ín)	RVC40 hoặc CTH
	2708.20	- Than cốc nhựa chung	RVC40 hoặc CTH
2709	2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô	RVC40 hoặc CTH
2710		Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải	
	2710.12	- - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải: Dầu nhẹ và các chế phẩm	RVC40 hoặc CTH
	2710.19	- - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế	RVC40 hoặc CTH



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải: Loại khác	
	2710.20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi- tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	RVC40 hoặc CTH
	2710.91	- - Dầu thải: Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	RVC40 hoặc CTH
	2710.99	- - Dầu thải: Loại khác	RVC40 hoặc CTH
2711		Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	
	2711.11	- - Khí tự nhiên	RVC40 hoặc CTH
	2711.12	- - Propan	RVC40 hoặc CTH
	2711.13	- - Butan	RVC40 hoặc CTH
	2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien	RVC40 hoặc CTH
	2711.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	2711.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
2712		Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu	
	2712.10	- Vazolin (petroleum jelly)	RVC40 hoặc CTH
	2712.20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	RVC40 hoặc CTH
	2712.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
2713		Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	
	2713.11	- - Chưa nung	RVC40 hoặc CTH
	2713.12	- - Cốc dầu mỏ: Đã nung	RVC40 hoặc CTH
	2713.20	- Bi-tum dầu mỏ	RVC40 hoặc CTH
	2713.90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	RVC40 hoặc CTH
2714		Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic	
	2714.10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	RVC40 hoặc CTH
	2714.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
2715	2715.00	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)	RVC40 hoặc CTH
<b>CHƯƠNG 29</b>		<b>HÓA CHẤT HỮU CƠ</b>	
2901		Hydrocarbon mạch hở	
	2901.10	- No	RVC40
	2901.21	- - Chưa no: Etylen	RVC40
	2901.22	- - Chưa no: Propen (propylen)	RVC40
	2901.23	- - Chưa no: Buten (butylen) và các đồng phân của nó	RVC40
	2901.24	- - Chưa no: 1,3 - butadien và isopren	RVC40
	2901.29	- - Chưa no: Loại khác	RVC40
2902		Hydrocarbon mạch vòng	
	2902.11	- - Cyclanes, cyclenes and cycloterpenes: Cyclohexane	RVC40
	2902.19	- - Cyclanes, cyclenes and cycloterpenes: Loại khác	RVC40
	2902.20	- Benzen	RVC40
	2902.30	- Toluen	RVC40
	2902.41	- - Xylenes: o -Xylen	RVC40
	2902.42	- - Xylenes: m -Xylen	RVC40



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	2902.43	- - Xylenes: p -Xylen	RVC40
	2902.44	- - Xylenes: Hỗn hợp các đồng phân của xylen	RVC40
	2902.50	- Styren	RVC40
	2902.60	- Etylbenzen	RVC40
	2902.70	- Cumen	RVC40
	2902.90	- Loại khác	RVC40
<b>CHƯƠNG 30</b>		<b>DƯỢC PHẨM</b>	
3001		Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	3001.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3002		Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự	
	3002.11	- - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học: Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét	RVC40 hoặc CTH
	3002.12	- - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học: Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu	RVC40 hoặc CTH
	3002.13	- - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học: Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CTH



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	3002.14	- - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học: Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CTH
	3002.15	- - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học: Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CTH
	3002.19	- - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học: Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3002.20	- Loại khác, có chứa kháng sinh	RVC40 hoặc CTH
	3002.30	- Vắc xin thú y	RVC40 hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3002.20
3004		Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	
	3004.10	- Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
	3004.32	- - Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.37: Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
	3004.39	- - Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.37: Loại khác	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
	3004.41	- - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: Chứa ephedrine hoặc muối của nó	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003



<b>Mã HS 2017 (Nhóm)</b>	<b>Mã HS 2017 (Phân nhóm)</b>	<b>Mô tả hàng hóa</b>	<b>Tiêu chí xuất xứ hàng hóa</b>
	3004.42	- - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
	3004.43	- - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: Chứa norephedrine hoặc muối của nó	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
	3004.49	- - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: Loại khác	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
	3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
	3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
	3004.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3003
3005		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	
	3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính	RVC40 hoặc CTH
	3005.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3006		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này	
	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	RVC40 hoặc CTH
<b>CHƯƠNG 31</b>		<b>PHÂN BÓN</b>	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
3105		Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	
	3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	RVC40
	3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	RVC40
	3105.30	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC40
	3105.40	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC40
	3105.51	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho: Chứa nitrat và phosphat	RVC40
	3105.59	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho: Loại khác	RVC40
	3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	RVC40
	3105.90	- Loại khác	RVC40
<b>CHƯƠNG 32</b>		<b>CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT LÀM THUỐC NHUỘM HOẶC THUỘC DA; TA NANH VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG; THUỐC NHUỘM, THUỐC MÀU VÀ CÁC CHẤT MÀU KHÁC; SƠN VÀ VÉC NI; CHẤT GẮN VÀ CÁC LOẠI MA TÍT KHÁC; CÁC LOẠI MỰC</b>	
3206		Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
	3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô	RVC40 hoặc CTH
	3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom	RVC40 hoặc CTH
	3206.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
3207		Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	
	3207.10	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	RVC40 hoặc CTH
3208		Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này	
	3208.10	- Từ polyeste	RVC40 hoặc CTH
	3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl	RVC40 hoặc CTH
	3208.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3209		Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước	
	3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl	RVC40 hoặc CTH
	3209.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3212		Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ	
	3212.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3214		Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		tự	
	3214.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3215		Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn	
	3215.11	- - Màu đen	RVC40 hoặc CTH
	3215.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3215.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
<b>CHƯƠNG 33</b>		<b>TINH DẦU VÀ CÁC CHẤT TỰA NHỰA; NƯỚC HOA, MỸ PHẨM HOẶC CÁC CHẾ PHẨM DÙNG CHO VỆ SINH</b>	
3301		Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu	
	3301.12	- - Của cam	RVC40 hoặc CTH
	3301.13	- - Của chanh	RVC40 hoặc CTH
	3301.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3301.24	- - Của cây bạc hà cay (Mentha piperita)	RVC40 hoặc CTH
	3301.25	- - Của cây bạc hà khác	RVC40 hoặc CTH
	3301.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3301.30	- Chất tựa nhựa	RVC40 hoặc CTH
	3301.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
3302		Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống	
	3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	RVC40 hoặc CTH
	3302.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3303	3303.00	Nước hoa và nước thơm	RVC40 hoặc CTH
3304		Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	
	3304.10	- Chế phẩm trang điểm môi	RVC40 hoặc CTH
	3304.20	- Chế phẩm trang điểm mắt	RVC40 hoặc CTH
	3304.30	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	RVC40 hoặc CTH
	3304.91	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	RVC40 hoặc CTH
	3304.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3305		Chế phẩm dùng cho tóc	
	3305.10	- Dầu gội đầu	RVC40 hoặc CTH
	3305.20	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	RVC40 hoặc CTH
	3305.30	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	RVC40 hoặc CTH
	3305.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3306		Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhào làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ	
	3306.10	- Sản phẩm đánh răng	RVC40 hoặc CTH
	3306.20	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	RVC40 hoặc CTH
	3306.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
3307		Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế	
	3307.10	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	RVC40 hoặc CTH
	3307.20	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	RVC40 hoặc CTH
	3307.30	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	RVC40 hoặc CTH
	3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy	RVC40 hoặc CTH
	3307.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3307.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
<b>CHƯƠNG 34</b>		<b>XÀ PHÒNG, CÁC CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ GIẶT, RỬA, CÁC CHẾ PHẨM BÔI TRƠN, CÁC LOẠI SÁP NHÂN TẠO, SÁP ĐÃ ĐƯỢC CHẾ BIẾN, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ ĐÁNH BÓNG HOẶC TẨY SẠCH, NÉN VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, BỘT NHẢO DÙNG LÀM HÌNH MẪU, SÁP DÙNG TRONG NHA KHOA VÀ CÁC CHẾ PHẨM DÙNG TRONG NHA KHOA CÓ THÀNH PHẦN CƠ BẢN LÀ THẠCH CAO</b>	
3401		Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	
	3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc)	RVC40 hoặc CTH
	3401.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CTH
	3401.20	- Xà phòng ở dạng khác	RVC40 hoặc CTH
	3401.30	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	RVC40 hoặc CTH
3402		Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01	
	3402.11	- - Dạng anion	RVC40 hoặc CTH
	3402.12	- - Dạng cation	RVC40 hoặc CTH
	3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic)	RVC40 hoặc CTH
	3402.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CTH
	3402.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3403		Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	
	3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác	RVC40 hoặc CTH
	3403.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác	RVC40 hoặc CTH
	3403.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			CTH
3404		Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến	
	3404.20	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	RVC40 hoặc CTH
	3404.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3405		Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04	
	3405.10	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	RVC40 hoặc CTH
	3405.20	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	RVC40 hoặc CTH
	3405.30	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	RVC40 hoặc CTH
	3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	RVC40 hoặc CTH
	3405.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3406	3406.00	Nén, nén cây và các loại tương tự	RVC40 hoặc CTH
3407	3407.00	Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	RVC40 hoặc CTH
<b>CHƯƠNG 35</b>		<b>CÁC CHẤT CHỨA ALBUMIN; CÁC DẠNG TINH BỘT BIẾN TÍNH; KEO HỒ; ENZYM</b>	
3503	3503.00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo	RVC40 hoặc CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		casein thuộc nhóm 35.01	
3506		Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg	
	3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán
	3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán
	3506.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán
<b>CHƯƠNG 36</b>		<b>CHẤT NỔ; CÁC SẢN PHẨM PHÁO; DIÊM; CÁC HỢP KIM TỰ CHÁY; CÁC CHẾ PHẨM DỄ CHÁY KHÁC</b>	
3602	3602.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	RVC40 hoặc CC
3606		Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	3606.10	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm <sup>3</sup>	RVC40 hoặc CC, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
<b>CHƯƠNG 37</b>		<b>VẬT LIỆU ẢNH HOẶC ĐIỆN ẢNH</b>	
3702		Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng	
	3702.31	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	RVC40 hoặc CC
	3702.32	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	RVC40 hoặc CC
	3702.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	3702.41	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	RVC40 hoặc CC
	3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu	RVC40 hoặc CC
	3702.43	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	RVC40 hoặc CC
	3702.44	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	RVC40 hoặc CC
37.03		Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng	
	3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm	RVC40 hoặc CC
<b>CHƯƠNG 38</b>		<b>CÁC SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÁC</b>	
3802		Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật	
	3802.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
3808		Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bắc và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)	
	3808.52	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này: DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
	3808.59	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này: Loại khác	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
	3808.61	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
	3808.62	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
	3808.69	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: Loại khác	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	3808.91	- - Loại khác: Thuốc trừ côn trùng	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
	3808.92	- - Loại khác: Thuốc trừ nấm	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
	3808.93	- - Loại khác: Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
	3808.94	- - Loại khác: Thuốc khử trùng	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
	3808.99	- - Loại khác: Loại khác	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ bằng cách đóng gói hoặc trưng bày để bán lẻ
3810		Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn	
	3810.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
3811		Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng	
	3811.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	RVC40 hoặc CTH
	3811.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3812		Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic	
	3812.20	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	RVC40 hoặc CTH
	3812.31	- - Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic: Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	RVC40 hoặc CTH
	3812.39	- - Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic: Loại khác	RVC40 hoặc CTH
3818	3818.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử	RVC40 hoặc CTH
3822	3822.00	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận	RVC40 hoặc CTH
3823		Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cặn béo công nghiệp	
	3823.11	- - Axit stearic	RVC40 hoặc CTH
	3823.12	- - Axit oleic	RVC40 hoặc CTH
	3823.13	- - Axit béo dầu tall	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	3823.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3823.70	- Cồn béo công nghiệp	RVC40 hoặc CTH
3824		Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	3824.40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	RVC40 hoặc CTH
	3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs)	RVC40 hoặc CTH
	3824.72	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	RVC40 hoặc CTH
	3824.73	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	RVC40 hoặc CTH
	3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs)	RVC40 hoặc CTH
	3824.75	- - Chứa carbon tetrachloride	RVC40 hoặc CTH
	3824.76	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	RVC40 hoặc CTH
	3824.77	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	RVC40 hoặc CTH
	3824.78	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	RVC40 hoặc CTH
	3824.79	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	3824.81	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: Chứa oxirane (ethylene oxide)	RVC40 hoặc CTH



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	3824.82	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	RVC40 hoặc CTH
	3824.83	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	RVC40 hoặc CTH
	3824.84	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	RVC40 hoặc CTH
	3824.85	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	RVC40 hoặc CTH
	3824.86	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	RVC40 hoặc CTH
	3824.87	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	RVC40 hoặc CTH
	3824.88	- - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này: Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	RVC40 hoặc CTH
	3824.91	- - Loại khác: Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	RVC40 hoặc CTH
	3824.99	- - Loại khác: Loại khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
3826	3826.00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum	CC hoặc RVC40. Đối với hàng hóa thu được bằng cách trộn đơn giản, các thành phần đầu vào vẫn giữ nguyên xuất xứ như trước khi trộn.
<b>CHƯƠNG 39</b>		<b>PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC</b>	
3901		Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh	
	3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94	RVC40
	3901.20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	RVC40
	3901.30	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	RVC40
	3901.40	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	RVC40
	3901.90	- Loại khác	RVC40
3902		Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh	
	3902.10	- Polypropylen	RVC40
	3902.20	- Polyisobutylen	RVC40
	3902.30	- Các copolyme propylen	RVC40
	3902.90	- Loại khác	RVC40
3903		Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh	
	3903.11	- - Polystyrene: Loại giãn nở được	RVC40
	3903.19	- - Polystyrene: Loại khác	RVC40
	3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN)	RVC40
	3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS)	RVC40
	3903.90	- Loại khác	RVC40
3907		Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh	
	3907.10	- Các polyaxetal	RVC40
	3907.20	- Các polyete khác	RVC40
	3907.30	- Nhựa epoxit	RVC40
	3907.40	- Các polycarbonat	RVC40



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	3907.50	- Nhựa alkyd	RVC40
	3907.61	- - Poly (etylen terephthalat): Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	RVC40
	3907.69	- - Poly (etylen terephthalat): Loại khác	RVC40
	3907.70	- Poly(lactic axit)	RVC40
	3907.91	- - Các polyeste khác: Chưa no	RVC40
	3907.99	- - Các polyeste khác: Loại khác	RVC40
3908		Các polyamide dạng nguyên sinh	
	3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12	RVC40
	3908.90	- Loại khác	RVC40
<b>CHƯƠNG 40</b>		<b>CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU</b>	
4001		Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	
	4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa	WO
		- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
	4001.21	- - Tờ cao su xông khói	WO
	4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR)	WO
	4001.29	- - Loại khác	WO
	4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự	WO
4002		Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	
		- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR)	
	4002.11	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC40 hoặc CTH
	4002.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	4002.20	- Cao su butadien (BR)	RVC40 hoặc CTH
		- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR)	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR)	RVC40 hoặc CTH
	4002.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
		- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR)	
	4002.41	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC40 hoặc CTH
	4002.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
		- Cao su acrylonitril-butadien (NBR)	
	4002.51	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC40 hoặc CTH
	4002.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	4002.60	- Cao su isopren (IR)	RVC40 hoặc CTH
	4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM)	RVC40 hoặc CTH
		- Loại khác	
	4002.91	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	RVC40 hoặc CTH
	4002.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
4006		Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa	
	4006.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
4007	4007.00	Chỉ sợi và dây bền bằng cao su lưu hóa	RVC40 hoặc CTH
4008		Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng	
	4008.19	- - Tờ cao su xốp: Loại khác	RVC40 hoặc CTH
	4008.29	- - Tờ cao su không xốp: Loại khác	RVC40 hoặc CTH
4009		Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)	
	4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	RVC40 hoặc CTH
	4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối	RVC40 hoặc CTH



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
4010		Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, băng cao su lưu hóa	
	4010.32	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	RVC40 hoặc CTH
	4010.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
4011		Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng	
	4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries)	RVC40 hoặc CTH
	4011.30	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	RVC40 hoặc CTH
	4011.50	- Loại dùng cho xe đạp	RVC40 hoặc CTH
4012		Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, băng cao su	
	4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng	RVC40 hoặc CTH
	4012.13	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	RVC40 hoặc CTH
4013		Săm các loại, băng cao su	
	4013.20	- Loại dùng cho xe đạp	RVC40 hoặc CTH
4015		Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, băng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	
	4015.11	- - Dùng trong phẫu thuật	RVC40 hoặc CTH
	4015.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
4016		Các sản phẩm khác băng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	
	4016.10	- Băng cao su xốp	RVC40 hoặc CTH
	4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat)	RVC40 hoặc CTH
	4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác	RVC40 hoặc CTH
	4016.95	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	RVC40 hoặc CTH

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	4016.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTH
4017	4017.00	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng	RVC40 hoặc CTH; Đối với phế liệu và phế thải: WO
<b>CHƯƠNG 41</b>		<b>DA SỐNG (TRỪ DA LÔNG) VÀ DA THUỘC</b>	
4101		Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ	
	4101.20	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	RVC40 hoặc CC
	4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	RVC40 hoặc CC
	4101.90	- Loại khác, kể cả da mỏng, khuỷu và bụng	RVC40 hoặc CC
4102		Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này	
	4102.10	- Loại còn lông	RVC40 hoặc CC
		- Loại không còn lông	
	4102.21	- - Đã được axit hoá	RVC40 hoặc CC
	4102.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
4103		Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này	
	4103.20	- Của loài bò sát	RVC40 hoặc CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	4103.30	- Cửa lợn	RVC40 hoặc CC
	4103.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
	4104.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
	4107.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
4112	4112.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	RVC40 hoặc CC
4113		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	
	4113.10	- Cửa dê hoặc dê non	RVC40 hoặc CC
	4113.20	- Cửa lợn	RVC40 hoặc CC
	4113.30	- Cửa loài bò sát	RVC40 hoặc CTH
	4113.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
4114		Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	
	4114.10	- Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp)	RVC40 hoặc CC
	4114.20	- Da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	RVC40 hoặc CC
4115		Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da	
	4115.10	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	RVC40 hoặc CC
	4115.20	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	RVC40 hoặc CC

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
<b>CHƯƠNG 50</b>		<b>TƠ TẮM</b>	
5001	5001.00	Kén tắm phù hợp dùng làm tơ	CC
5002	5002.00	Tơ tắm thô (chưa xe)	CC
5003	5003.00	Tơ tắm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	CC
<b>CHƯƠNG 51</b>		<b>LÔNG CỪU, LÔNG ĐỘNG VẬT LOẠI MỊN HOẶC LOẠI THÔ; SỢI TỪ LÔNG ĐUÔI HOẶC BỜM NGỰA VÀ VẢI DỆT THOI TỪ CÁC NGUYÊN LIỆU TRÊN</b>	
5103		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	
	5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	Thu được từ cừu, cừu non hoặc các loại động vật khác được nuôi lớn tại một trong các Nước thành viên
	5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	Thu được từ cừu, cừu non hoặc các loại động vật khác được nuôi lớn tại một trong các Nước thành viên
	5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	Thu được từ cừu, cừu non hoặc các loại động vật khác được nuôi lớn tại một trong các Nước thành viên
5104	5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	Thu được từ cừu, cừu non hoặc các loại động vật khác được nuôi lớn tại một trong các Nước thành



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
			viên
5105		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)	
	5105.10	- Lông cừu chải thô	RVC40 hoặc CC
		- Cúp (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác	
	5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	RVC40 hoặc CC
	5105.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
		- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ	
	5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	Thu được từ cừu, cừu non hoặc các loại động vật khác được nuôi lớn tại một trong các Nước thành viên
	5105.39	- - Loại khác	Thu được từ cừu, cừu non hoặc các loại động vật khác được nuôi lớn tại một trong các Nước thành viên
	5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	Thu được từ cừu, cừu non hoặc các loại động vật khác được nuôi lớn tại một trong các Nước thành viên
5106		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	RVC40 hoặc CTH
	5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	RVC40 hoặc CTH
5107		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	
	5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	RVC40 hoặc CTH
	5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	RVC40 hoặc CTH
5108		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	
	5108.10	- Chải thô	RVC40 hoặc CTH
	5108.20	- Chải kỹ	RVC40 hoặc CTH
5109		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	
	5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 5106 đến 5108
	5109.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 5106 đến 5108
5110	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc CTH
<b>CHƯƠNG 52</b>		<b>BÔNG</b>	
5201	5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	CC
5202		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	
	5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	WO
		- Loại khác	
	5202.91	- - Bông tái chế	WO
	5202.99	- - Loại khác	WO
5204		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	5204.11	- - Chỉ khâu làm từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5204.19	- - Chỉ khâu làm từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5204.20	- Chỉ khâu làm từ bông, đã đóng gói để bán lẻ	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
5205		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	
	5205.11	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.12	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 232,56 đến dưới 714,29 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.13	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 192,31 đến dưới 232,56 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.14	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 125 đến dưới 192,31 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.15	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh dưới 125 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.21	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.22	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 232,56 đến dưới 714,29 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.23	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 192,31 đến dưới 232,56 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	5205.24	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 125 đến dưới 192,31 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.26	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 106,38 đến dưới 125 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.27	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 83,33 đến dưới 106,38 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.28	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.31	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.32	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 232,56 đến dưới 714,29 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.33	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 192,31 đến dưới 232,56 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.34	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 125 đến dưới 192,31 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.35	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh dưới 125 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.41	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.42	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 232,56 đến dưới 714,29 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	5205.43	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 192,31 đến dưới 232,56 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.44	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 125 đến dưới 192,31 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.46	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 106,38 đến dưới 125 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.47	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 83,33 đến dưới 106,38 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5205.48	- - Sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
5206		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	
	5206.11	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.12	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 232,56 đến dưới 714,29 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.13	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 192,31 đến dưới 232,56 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.14	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 125 đến dưới 192,31 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.15	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh dưới 125 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.21	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1



<b>Mã HS 2017 (Nhóm)</b>	<b>Mã HS 2017 (Phân nhóm)</b>	<b>Mô tả hàng hóa</b>	<b>Tiêu chí xuất xứ hàng hóa</b>
	5206.22	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 232,56 đến dưới 714,29 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.23	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 192,31 đến dưới 232,56 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.24	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 125 đến dưới 192,31 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.25	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh dưới 125 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.31	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.32	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 232,56 đến dưới 714,29 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.33	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 192,31 đến dưới 232,56 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.34	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 125 đến dưới 192,31 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.35	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ không chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh dưới 125 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.41	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.42	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 232,56 đến dưới 714,29 decitex	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1
	5206.43	- - Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%, sợi xe, làm từ xơ chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, sợi có độ mảnh từ 192,31 đến dưới 232,56	RVC40 hoặc Quy tắc quy trình sản xuất 1